

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2022 của xã Quang Khải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG KHẢI

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BT ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức
được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số: 4829/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và
dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2022 cho UBND xã Quang Khải năm 2022;*

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2022 của xã Quang Khải (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã
và các ban, ngành, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- BTV Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thuận

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.399.060	4.744.679	32,95
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	142.000		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.115.000	17.029	0,33
3	Thu bổ sung	9.142.060	4.727.650	51,71
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.142.060	2.400.000	57,94
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000.000	2.327.650	46,55
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	14.399.060	2.240.082	15,56
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.324.060	2.240.082	51,81
3	Dự phòng	75.000		

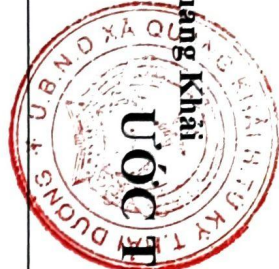
Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	257.000	14.399.060		4.744.679		32,95
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	257.000	14.399.060		4.744.679		32,95
I	Các khoản thu 100%	142.000	142.000				
1	Phí, lệ phí	22.000	22.000				
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	70.000	70.000				
6	Thu chuyển nguồn						
7	Thu khác	50.000	50.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	115.000	5.115.000		17.029		0,33
	Các khoản thu phân chia (1)						
1	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000				
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000				
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.000	4.000		4.200		105,00
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	25.000		6.225		24,90
5	Thuế giá trị gia tăng	56.000	56.000		6.603		11,79
6	Thu từ dầu lửa		5.000.000				
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		9.142.060		4.727.650		51,71
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		4.142.060		2.400.000		57,94
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		5.000.000		2.327.650		46,55
V	Thu kết dư năm trước chuyển sang (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	14.399.060	10.000.000	4.399.060	2.240.082		2.240.082	15,56		50,92
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	14.399.060	10.000.000	4.399.060	2.240.082		2.240.082	15,56		50,92
I	Chi đầu tư phát triển (1)	10.000.000	10.000.000							
1	Chi đầu tư XD CB	10.000.000	10.000.000							
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	4.324.060		4.324.060	2.240.082		2.240.082	51,81		51,81
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	345.770		345.770	189.959		189.959	54,94		54,94
	Chi dân quân tự vệ	256.886		256.886	139.083		139.083	54,14		54,14
	Chi an ninh trật tự	88.884		88.884	50.876		50.876	57,24		57,24
2	Chi sự nghiệp giáo dục									
3	Chi sự nghiệp truyền thanh	58.024		58.024	31.738		31.738	54,70		54,70
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	6.000		6.000						
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	8.000		8.000	8.000		8.000	100,00		100,00
6	Sự nghiệp kinh tế	27.500		27.500						
	SN giao thông	10.000		10.000						
	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	17.500		17.500						
7	Sự nghiệp xã hội	333.736		333.736	348.718		348.718	104,49		104,49
	Hưu xã và trợ cấp khác	257.436		257.436	348.718		348.718	135,46		135,46
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội									
	Khác	76.300		76.300						
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.545.030		3.545.030	1.661.667		1.661.667	46,87		46,87
	Trong đó: Quỹ lương									
8.1	Quản lý nhà nước	2.053.669		2.053.669	1.070.156		1.070.156	52,11		52,11
8.2	Đảng công sản Việt Nam	588.305		588.305	263.140		263.140	44,73		44,73
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	333.862		333.862	95.796		95.796	28,69		28,69

[illegible]